

Bản án số: 157/2022/DS-PT

Ngày: 04-5-2022

"V/v tranh chấp dân sự về quyền
sử dụng đất; Quyền về tưới nước,
tiêu nước trong canh tác "

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt.

Ông Nguyễn Chí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Võ Thị Trang – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 04/5/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2022/TLPT-DS, ngày 04 tháng 01 năm 2022, về việc “*Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất; Quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác*”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2021/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 72/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 146/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước O, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số A, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Phước O là bà Võ Thị N, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số B, đường T, Phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản uỷ quyền ngày 24/01/2022).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số E, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Tống Văn C, sinh năm 1970;

3.2. Chị Tống Thị Diễm P, sinh năm 1993;

3.3. Chị Tống Thị Diễm K, sinh năm 2000;

Cùng địa chỉ: Số E, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Số G, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Chị Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1989;

3.6. Cháu Nguyễn Gu C1, sinh năm 2007;

Người đại diện theo pháp luật cho cháu Nguyễn Gu C1 là chị Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1989 (Mẹ của cháu Nguyễn Gu C1);

Cùng địa chỉ: Số H, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Bà Trần Thị P, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số A, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Chị Nguyễn Thị Bích G1, sinh năm 1989.

3.9. Anh Nguyễn Tấn T2, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: Số A, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Nguyễn Thị Bích T1, bà Trần Thị P, chị Nguyễn Thị Bích G1, anh Nguyễn Tấn T2 là bà Võ Thị N, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số B, đường T, Phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản uỷ quyền ngày 24/01/2022).

3.10. Quỹ tín dụng nhân dân L.

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc A, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân L.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Chí T, sinh năm 1982, chức vụ: Phó giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân L.

3.11. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Quốc lộ N, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị N, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban

nhân dân huyện L.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Phước O và bà Trần Thị P, chị Nguyễn Thị Bích G1, anh Nguyễn Tấn T2 (Là nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Phước O trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp trước kia là của cụ Nguyễn Văn S là ông nội của ông O và bà T. Đến năm 1972 cụ S chết, phần diện tích đất này không ai sử dụng đến năm 1981 thì ông O sử dụng đến nay không có ai tranh chấp. Vào năm 2003, ông O đi đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu thửa số 157, tờ bản đồ số 8 diện tích 767m² (bản đồ 299) vào ngày 13/8/2003. Đến ngày 25/5/2012, ông O làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính chính quy và được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành số 109, tờ bản đồ số 51 diện tích là 1.092,9m², trong đó có 300m² đất thổ và 792,9m² đất trồng lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Vào năm 1995, cha ông O là cụ Nguyễn Phước L tự ý cho em ruột của ông O là bà Nguyễn Thị Ánh T cất nhà sàn trên phần đất mà ông O đang sử dụng để làm đường nước phục vụ sản xuất. Bà T cất nhà từ năm 1995 đến khoảng năm 2002 hay 2003 bà T dỡ nhà vào cất tại phần đất của cha ông O là cụ L cách đó khoảng 200m, khi dỡ nhà đi bà T yêu cầu ông O bồi thường phần sàn nhà (dàn đà) là 5.000.000đ nhưng ông O không đồng ý. Sau đó bà T trở lại cất nhà trên diện tích đất tranh chấp (tại vị trí nhà cũ trước đây) nhưng ông O không nhớ là năm nào. Khi bà T cất nhà ông O có nói là cho ở đậu, chỉ được cất nhà sàn, đường nước phía dưới vẫn để ông O sử dụng và không đồng ý tách khoán cho bà T. Quá trình sử dụng bà T có coi nói thêm phần đất ở phía trước nhà nay đo đạc thực tế là 149,3m². Nay bà T đưa ra một tờ giấy viết tay không có công chứng mà bà T cho rằng đó là di chúc của cụ Nguyễn Phước L viết vào ngày 10/07/2006 cho bà T diện tích đất ngang 5m x 23 = 115m² để cất nhà ở, bà T cho rằng ông O có ký tên xác nhận, việc này là không có. Từ trước đến nay ông O không có ký tên vào tờ tự thỏa thuận cho đất này. Vào ngày 01/01/2019 bà T thuê người đào bới làm lấp đường mương là đường nước phục vụ sản xuất của gia đình ông O, vì bà T cho rằng đường nước đó cha đã cho bà T, gia đình ông O xét thấy tờ di chúc của ông L là không hợp lệ, hành vi của bà T làm ảnh hưởng đến việc sản xuất của gia đình ông O. “Tờ tự thuận V/v cho đất cất nhà cho con” đề ngày 10/07/2006 ông O không có ký tên nên ông O yêu cầu Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định đối với hai chữ ký tên O. Ngày 29/4/2020 Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an có kết luận chữ ký trong tờ “Tờ tự thuận V/v cho đất cất nhà cho con” là do ông O ký

ra thì ông O có ý kiến: Sau khi cha tên Nguyễn Phước L chết (cha chết ngày 07/4/2008 âl) anh em có bàn bạc thống nhất ký tên để sang tên diện tích đất trước đây cha còn sống cho nhưng chưa sang tên, để làm thủ tục sang tên lại cho ông O đứng tên 1.500m² đất vườn trồng xoài đất tọa lạc tại Gò Cây Dong cùng ấp H và em út là Nguyễn Hữu T3 2.600m² đất ruộng ở Công Điền cùng ấp H. Như vậy, thời điểm đó ông O ký rất nhiều giấy tờ nên không nhớ có ký tên vào tờ “tờ tự thuận v/v cho đất cất nhà cho con” ngày 10/7/2006 hay không thì ông không biết. Thực tế diện tích đất hiện nay ông O đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2003, việc bà T được cất nhà trên đất là do ông O cho bà T cất nhà để ở tạm chứ không phải cho luôn. Tại buổi hoà giải ngày 02/11/2011, ông O chỉ cho bà T được ở trên phần đất tranh chấp và đồng ý tách khoán nhưng với điều kiện là bà T không được sang bán. Nhưng nay gia đình bà T đã bơm cát lấp mương làm cho nước không vô ra được nên ông O yêu cầu gia đình bà T có nghĩa vụ di dời nhà và T2 sản có trên đất trả lại cho ông O diện tích đất qua đo đạc thực tế là 149,3m² trong chu vi các mốc M1, M2, M19, M20 về M1 theo so đồ đo đạc có xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L ngày 05/8/2020 để ông O làm đường nước phục vụ tưới tiêu. Về cây trên đất thì ông O đồng ý bồi thường theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

Khi cha chết anh em thoả thuận chia thừa kế tài sản của cụ L để lại. Trong văn bản thoả thuận không có thừa đất số 109, như vậy chúng tôi phần diện tích đất tại thửa 109 không phải là đất của cha để lại mà là phần đất của ông O.

Về giá đất và tài sản có trên đất thì ông O thống nhất giá theo Hội đồng định giá đã định vào ngày 25/6/2020.

Giấy chứng nhận bản chính diện tích đất đang có tranh chấp hiện nay ông O đang thế chấp cho Quỹ tín dụng nhân dân L để vay số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), thời hạn vay là 36 tháng từ ngày 23/9/2019 đến ngày 23/9/2022 hết hạn.

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà ngày hôm nay bị đơn là bà Nguyễn Thị Ánh T trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 109, tờ bản đồ số 51 diện tích là 1.092,9m² trước kia là của cụ Nguyễn Văn S là ông nội của ông O và của bà T. Đến năm 1972 thì ông nội chết nên phần đất này, cha ông O và bà T là cụ Nguyễn Phước L được hưởng và quản lý sử dụng. Đến năm 1994, thì cụ L có cho bà T phần diện tích đất tại con mương mà hiện nay ông O (anh hai của bà T) đang tranh chấp để cất nhà ở, khi cho đất cũng có đông đủ mặt các anh em trong nhà nhưng đến năm 1995 thì bà T mới cất nhà và ở cho đến nay. Khi cụ L cho đất cất nhà thì không có làm giấy tờ gì mà chỉ nói bằng lời nói. Đến năm 2006, do sức

khoẻ của cha bị yếu sợ sau này anh em có tranh chấp nên cụ L mới làm “tờ tự thuận về việc cho đất cất nhà cho con” ngày 10/7/2006 theo đó cụ L cho bà T nên nhà ngang 5m x 23m = 115m², vị trí từ mí nhà của bà T đang cất nhà ở hiện nay chạy dài 23m cặp vách nhà của ông Nguyễn Phước H2, khi làm tờ tự thuận có mặt đông đủ anh em trong gia đình nhưng chỉ có ông Nguyễn Phước O và Nguyễn Phước H2 ký tên. Quá trình sử dụng gia đình bà T có san lấp, coi nói thêm phần con mương phía trước nhà nên diện tích đất hiện nay là 149,3m². Đến năm 2008 thì cha chết, bà T đã yêu cầu ông O tách khoán cho bà T đứng tên đối với diện tích đất mà cha đã cho nhưng ông O nói bằng khoán đang cầm Ngân hàng, khi nào trả tiền Ngân hàng xong sẽ tách quyền cho bà T đứng tên. Do ông O không thực hiện việc tách khoán nên bà T đã làm đơn gửi UBND xã L yêu cầu giải quyết. Tại buổi hoà giải ở xã có tất cả anh em trong gia đình, ông O đã đồng ý cắt khoán cho bà T đứng tên phần diện tích đất từ vách nhà của con ông O qua đến ranh đất của ông H2 chiều dài từ mương lộ đến giáp đất lúa sau hè. Về chi phí, lệ phí sang tên và thủ tục sang tên thì do bà T chịu nên Ủy ban nhân dân xã L đã hoà giải thành. Nhưng đến nay ông O không thực hiện theo biên bản hoà giải của UBND xã mà còn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình bà T dời nhà và T2 sản có trên đất để trả đất thì bà T không đồng ý. Bà T yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần diện tích đất mà cha của bà T đã cho bà T cất nhà ở từ năm 1995 cho đến nay có diện tích qua đo đạc thực tế là 149,3m² trong chu vi các mốc M1, M2, M19, M20 về M1 theo sơ đồ đo đạc có xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L ngày 05/8/2020, yêu cầu chị T1 và ông O di dời một phần nhà và T2 sản có trên đất để trả lại đất cho bà T. Đối với phần diện tích đất mà bà T đã coi nói thêm ở phía trước căn nhà hiện nay có diện tích là 34,4m² (149,3m² – 115m²) thì bà T đồng ý trả giá trị đất lại cho ông O theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tống Văn C trình bày:** Ông C là chồng của bà T, thống nhất lời trình bày và yêu cầu của bà T không bổ sung gì thêm.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Tống Thị Diễm P và chị Tống Thị Diễm K do bà Nguyễn Thị Ánh T đại diện trình bày:** Chị P và chị K là con của bà T nên bà T thống nhất lời trình bày và yêu cầu của bà T đã trình bày ở trên.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P trình bày:** Bà P là vợ của ông O, bà P thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông O không bổ sung gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị G1 do ông O đại diện theo uỷ quyền trình bày: Chị G1 là con của ông O nên ông O thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông O như đã trình bày ở trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông H có một diện tích đất ruộng, sát phần đất vườn của ông O. Từ trước đến nay ông H sử dụng nước tưới tiêu qua con mương mà bà T đã cất nhà sàn để ở mà ông O đang tranh chấp qua phần đất vườn của ông O rồi đến đất ruộng của ông H. Nay bà T bơm cát lấp mương thì ông H yêu cầu bà T không được lấp mương nước, yêu cầu bà T để cho ông H đường nước ngang 4m dài 30m, vị trí cấp đất ông Nguyễn Phước H2. Diện tích đất ruộng của ông H ngoài giáp đất vườn của ông O và ông H2 thì 02 hướng còn lại đều giáp đất ruộng của người khác nên việc lấy nước và thoát nước phải qua đất của họ nên họ không cho. Hơn nữa đường nước này ông H đã sử dụng từ trước đến nay.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bích T1 trình bày: Chị T1 là con của ông O được cha cho cất nhà trên đất tại thửa số thửa đất số 109, tờ bản đồ số 51. Nay giữa cha của chị T1 với cô bảy là Nguyễn Thị Ánh T có tranh chấp đất trong đó dính một phần góc nhà của chị T1 1,3m². Phần góc nhà này đã bị sập và Toà án đã giải quyết bà T bồi thường số tiền là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) nhưng đến nay bà T chưa đưa cho chị T1 để chị T1 sửa lại nhà. Sau khi bà T đưa tiền xong thì chị T1 sẽ sửa lại nhà và chỉnh lại cho thẳng để không còn dính vào phần đất tranh chấp. Việc tranh chấp giữa cha của chị T1 là ông O với bà T thì chị T1 không có ý kiến gì. Trong hộ của chị T1 chỉ có chị T1 và con là Nguyễn Gu C1 ngoài ra không có ai nữa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tấn T2 trình bày: Phần diện tích đất tranh chấp đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho gia đình anh T2 do đó yêu cầu gia đình bà T phải có nghĩa vụ di dời nhà để trả lại đất cho gia đình anh T2.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân L do anh Lê Chí T đại diện trình bày: Vào ngày 23/9/2019, Ông Nguyễn Phước O có ký hợp đồng tín dụng với Quỹ tín dụng nhân dân xã L để vay số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) thời hạn vay đến ngày 23/9/2022 hết hạn. Để đảm bảo cho khoản tiền vay ông O có thể chấp cho Quỹ tín dụng 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận QSDĐ số CB 000102 thửa đất 186, BH 111113 thửa đất 354 và BH 111117 thửa 109 (hiện nay đang tranh chấp). Quá trình thực hiện hợp đồng ông O đã trả vốn lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng và hiện nay còn nợ lại số tiền nợ gốc là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng). Nay giữa ông O và bà T có tranh chấp T2 sản liên quan đến thửa đất 109 mà ông O đã

thế chấp cho Quỹ tín dụng nhân dân L, thì Quỹ tín dụng L có ý kiến như sau: Từ khi vay đến nay ông O đã thực hiện việc trả nợ theo đúng hợp đồng đã ký kết, không có vi phạm. Việc tranh chấp đất giữa ông O và bà T diện tích chỉ có 149,3m² thuộc một phần thửa đất 109 mà ông O đã thế chấp cho Quỹ tín dụng. Xét thấy, diện tích đất tranh chấp nhỏ, trong khi ông O đã thế chấp cho Quỹ tín dụng 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, nếu Tòa án giải quyết phần diện tích đất 149,3m² thuộc một phần thửa đất số 109 cho bà T thì phần diện tích đất còn lại của thửa 109 và 02 thửa đất còn lại vẫn đảm bảo cho khoản nợ mà ông O đã vay tại Quỹ tín dụng nên Quỹ tín dụng không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ kiện nay.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của các đương sự trong vụ án và có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2021/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 11/2021/QĐ-SCBSBA ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp quyết định:

Căn cứ vào các Điều 253, Điều 457 và Điều 459 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ vào Điều 100, Điều 106, Điều 166, Điều 170, Điều 171 và Điều 203 Luật đất đai.

Căn cứ vào các Điều 5; Điều 6; khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 157; Điều 158, Điều 165; Điều 166; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phước O về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ánh T có nghĩa vụ trả lại diện tích đất 149,3m², mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm trong chu vi các mốc M1, M2, M19, M20 về M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 05/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thuộc một phần thửa 109, tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Phước O vào ngày 25/5/2012.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ánh T.

Bà Nguyễn Thị Ánh T được quyền sử dụng diện tích đất 149,3m², mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm trong chu vi các mốc M1, M2, M19, M20 về M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 05/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

huyện L thuộc một phần thửa 109, tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Phước O vào ngày 25/5/2012.

Buộc hộ ông Nguyễn Phước O gồm: Ông Nguyễn Phước O, bà Trần Thị P, anh Nguyễn Tấn T2 và chị Nguyễn Thị Bích G1 có nghĩa vụ di dời phần T2 sản của hộ gia đình và buộc hộ chị T1 có nghĩa vụ di dời phần tài sản của hộ gia đình mình ra khỏi diện tích đất 149,3m² trong chu vi các mốc M1, M2, M19, M20 về M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 05/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L để giao diện tích đất trên cho bà Nguyễn Thị Ánh T.

3. Bà Nguyễn Thị Ánh T có nghĩa vụ trả giá trị đất cho hộ ông Nguyễn Phước O là 3.430.000đ (Ba triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp thu hồi diện tích đất 149,3m² mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm trong chu vi các mốc M1, M2, M19, M20 về M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 05/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thuộc một phần thửa 109, tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 111117 vào sổ CH03117 cho hộ ông Nguyễn Phước O vào ngày 25/5/2012 để cấp lại cho bà Nguyễn Thị Ánh T theo bản án đã tuyên.

Các đương sự được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh diện tích đất theo nội dung bản án đã tuyên.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/5/2019, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện L và Sơ đồ đo đạc ngày 27 tháng 9 năm 2019, bổ sung ngày 05/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L).

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Phước O và ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ánh T mở đường nước để thực hiện quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác cho ông Nguyễn Phước O và ông Nguyễn Văn H.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Ông Nguyễn Phước O được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông O số tiền tạm ứng án phí mà ông O đã nộp là 600.000đ theo biên lai

thu tạm ứng án phí đã nộp số BH/2018/0000252 ngày 22 tháng 4 năm 2019 và biên lai thu tạm ứng án phí đã nộp số BI/2019/0014187 ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Chi cục thi hành án huyện L.

6.2. Ông Nguyễn Văn H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số BH/2018/0002817 ngày 28/6/2019 của Chi cục thi hành án huyện L.

6.3. Bà Nguyễn Thị Ánh T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số BI/2019/0005911 ngày 19/8/2020 của Chi cục thi hành án huyện L.

7. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Phước O phải nộp số tiền xem xét, thẩm định, đo đạc tại chỗ và định giá T2 sản là 3.634.000đ (Ba triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn đồng). Số tiền này ông O đã nộp tạm ứng và chi xong.

8. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự N3 thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23 tháng 11 năm 2021, nguyên đơn ông Nguyễn Phước O kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử, ngày 24/11/2021 những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P, chị Nguyễn Thị Bích G1, anh Nguyễn Tấn T2 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phước O và bà Trần Thị P, chị Nguyễn Thị Bích G1, anh Nguyễn Tấn T2; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 64/2021/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Các đương sự bà Võ Thị N, bà Nguyễn Thị Ánh T, ông Tống Văn C, ông Nguyễn Văn H có mặt tại phiên tòa. Đại diện của Ủy ban nhân dân huyện L và Quỹ tín dụng nhân dân xã L có đơn xin vắng mặt. Riêng chị Tống Thị Diễm P, chị Tống Thị Diễm K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng năm 2015.

[2] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì ông Nguyễn Phước O, bà Trần Thị Phúc, chị Nguyễn Thị Bích G1, anh Nguyễn Tấn T2 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ánh T, buộc hộ bà Nguyễn Thị Ánh T phải di dời nhà trả lại diện tích 149,3m² cho ông O, bà Phúc, chị G1 và anh T2.

[3] Xét qua nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày yêu cầu ông Nguyễn Phước O, bà Trần Thị P, chị Nguyễn Thị Bích G1, anh Nguyễn Tấn T2 là hoàn toàn không có căn cứ nên không được chấp nhận kháng cáo, bởi lẽ: Phần diện tích đất tranh chấp của cụ L là cha của ông O và bà T quản lý sử dụng. Đến năm 1994 – 1995 cụ L cho bà T được sử dụng một nền nhà tại phần đất hiện nay

đang tranh chấp có chiều ngang 5m x dài 23 = 115m², việc này ông O cũng thừa nhận. Điều này còn được thể hiện thông qua tờ “Tờ tự thuận V/v cho đất cất nhà cho con” đề ngày 10/07/2006 của cụ L cho con là bà T. Ông O lúc đầu không thừa nhận có ký tên vào tờ giấy này nhưng sau khi có Kết luận giám định số: 1669/C09B, ngày 29/4/2020 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an có kết luận chữ ký trong tờ “Tờ tự thuận V/v cho đất cất nhà cho con” là do ông O ký ra thì ông O cho rằng sau khi cha chết do phải ký nhiều giấy tờ để sang tên quyền sử dụng đất nên ông O không biết có ký tên vào tờ giấy trên hay không. Căn cứ vào Kết luận giám định của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an và lời khai của những anh chị em của ông O và bà T có căn cứ xác định ông O đã ký tên vào “Tờ tự thuận V/v cho đất cất nhà cho con” đề ngày 10/07/2006 là hoàn toàn có thật. Mặc dù toàn bộ phần diện tích đất tại thửa đất số 109, tờ bản đồ số 51 vào năm 2003, ông O đã đi đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ông O và bà T cũng như các anh chị em trong gia đình đều trình bày thống nhất là vào năm 1995 cụ L đã cho bà T được cất nhà trên diện tích đất là 115m² tại vị trí mà ông O đang tranh chấp. Đến năm 2003, ông O mới đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ toàn bộ đất của cụ L, trong đó có phần diện tích đất mà cụ L đã cho bà T. Khi cụ L cho bà T cất nhà không có làm giấy tờ gì nhưng đến năm 2006, do sức khỏe của cụ L bị yếu mà phần diện tích đất này ông O đã đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sợ sau này anh em có tranh chấp nên cụ Nguyễn Phước L mới làm “tờ tự thuận về việc cho đất cất nhà cho con” ngày 10/7/2006 theo đó cụ L đã cho bà T nền nhà ngang 5m x 23m = 115m², ông O đã thống nhất theo ý chí của cụ L nên mới đồng ý ký tên xác nhận. Tại biên bản hòa giải ngày 02/11/2011 của UBND xã L có đông đủ anh em trong gia đình ông O cũng thống nhất giao cho bà T được sử dụng diện tích đất trên nên UBND xã L đã lập biên bản hòa giải thành và tại lời khai của ông Lê Văn N3 xác định “tờ tự thuận về việc cho đất cất nhà cho con” ngày 10/7/2006 do cụ L nhờ ông N3 viết, nội dung do ông L đọc cho ông N3 ghi. Từ những phân tích nêu trên có căn cứ xác định phần diện tích đất tranh chấp là 149,3m² trong đó có 115m² đã được cha của ông O và bà T là cụ L tặng cho bà T từ năm 1995 trước khi ông O được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thể hiện ý chí của cụ L và ông O cũng đã thống nhất nên mới ký tên xác nhận vào “tờ tự thuận về việc cho đất cất nhà cho con” ngày 10/7/2006 và gia đình bà T đã cất nhà ở ổn định cho đến nay. Còn phần 34,3m² ở phía trước phần đất tranh chấp là do bà T tự coi nói thêm. Nay ông O yêu cầu bà T di dời nhà trả lại toàn bộ diện tích đất là 149,3m² trong chu vi các mốc M1, M2, M19, M20 về M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 05/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L là chỉ có căn cứ một phần nên chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

[4] Tại phiên tòa bà T yêu cầu được tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích đất là 149,3m² trong chu vi các mốc M1, M2, M19, M20 về M1 theo sơ đồ đo đạc ngày

05/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, trong đó có 115m² cha là ông L đã cho từ năm 1995 và phần coi nói thêm là 34,3m² thì bà T đồng ý trả giá trị đất cho ông O theo giá mà Hội đồng định giá đã định là 100.000đ/m² x 34,3m² = 3.430.000 đồng. Xét thấy, như đã phân tích ở trên thì phần diện tích đất ngang 5m x 23m = 115m² là phần diện tích đất mà bà T được cụ L cho nên tiếp tục giao cho bà T được quản lý sử dụng. Đối với diện tích đất 34,3m² ở phía trước sân nhà bà T là do quá trình sử dụng bà T đã coi nói để làm sân và đường đi không thuộc phần đất mà cụ L cho mà thuộc quyền quản lý của ông O. Tuy nhiên, bà T đã sử dụng ổn định từ trước đến nay và sử dụng để làm lối đi vào nhà nên giao cho bà T được tiếp tục sử dụng diện tích đất 34,3m² trên, nhưng bà T phải có nghĩa vụ trả giá trị đất lại cho hộ ông O theo giá mà Hội đồng định giá đã định là phù hợp pháp luật nên chấp nhận yêu cầu của bà T.

[5] Trên diện tích đất tranh chấp bà Nguyễn Thị Ánh T có một căn nhà của bà T, một số cây do bà T trồng do bà T được tiếp tục quản lý, sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp nên tiếp tục giao cho bà T được sử dụng. Đối với một phần căn nhà tạm của chị T1 cất lán qua phần đất giao cho bà T là 1,3m² và nhà kho của gia đình ông O cất lán qua phần đất giao cho bà T là 0,3m² thì buộc gia đình chị T1 và gia đình ông O phải di dời để giao đất cho bà T sử dụng là hoàn toàn phù hợp pháp luật.

[6] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phước O và bà Trần Thị P, chị Nguyễn Thị Bích G1, anh Nguyễn Tấn T2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 64/2021/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn H trình bày yêu cầu hộ bà T trả lại đất để ông H làm đường dẫn nước vào ruộng của ông H. Xét yêu cầu này của ông H là không được chấp nhận, bởi vì ông H không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Về án phí:

- Ông Nguyễn Phước O và bà Trần Thị P được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm do thuộc diện người cao tuổi

- Anh Nguyễn Tấn T2 và chị Nguyễn Thị Bích G1 không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[10] Các phần khác tại phần quyết định của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 26, Điều 147, Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 99, Điều 166 của Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Phước O và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P, chị Nguyễn Thị Bích G1, anh Nguyễn Tấn T2.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2021/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phước O về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ánh T có nghĩa vụ trả lại cho hộ ông Nguyễn Phước O diện tích đất 149,3m², mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm trong chu vi các mốc M1, M2, M19, M20 về M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 05/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thuộc một phần của thửa 109, tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Phước O đứng tên vào ngày 25/5/2012.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ánh T.

5. Bà Nguyễn Thị Ánh T được quyền sử dụng diện tích đất 149,3m², mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm trong chu vi các mốc M1, M2, M19, M20 về M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 05/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thuộc một phần của thửa 109, tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Phước O đứng tên vào ngày 25/5/2012.

6. Buộc hộ ông Nguyễn Phước O gồm: Ông Nguyễn Phước O, bà Trần Thị P, anh Nguyễn Tấn T2, chị Nguyễn Thị Bích G1 có nghĩa vụ di dời phần T2 sản của hộ gia đình và buộc hộ chị Nguyễn Thị Bích T1 có nghĩa vụ di dời phần T2 sản của hộ gia đình mình ra khỏi diện tích đất 149,3m² trong chu vi các mốc M1,

M2, M19, M20 về M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 05/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L để giao diện tích đất 149,3m² trên cho bà Nguyễn Thị Ánh T quản lý sử dụng.

7. Bà Nguyễn Thị Ánh T có nghĩa vụ trả giá trị đất cho hộ ông Nguyễn Phước O với số tiền là 3.430.000 đồng (Ba triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp thu hồi diện tích đất 149,3m² mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm trong chu vi các mốc M1, M2, M19, M20 về M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 05/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thuộc một phần thửa 109, tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 111117 vào sổ CH03117 cho hộ ông Nguyễn Phước O đứng tên vào ngày 25/5/2012 để cấp lại cho bà Nguyễn Thị Ánh T theo bản án đã tuyên.

9. Các đương sự được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để kê khai, đăng ký, điều chỉnh diện tích đất theo nội dung bản án đã tuyên.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/5/2019, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện L và Sơ đồ đo đạc ngày 05/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp).

10. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Phước O và ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ánh T mở đường nước để thực hiện quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác cho ông Nguyễn Phước O và ông Nguyễn Văn H.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm:

11.1. Ông Nguyễn Phước O được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm do thuộc diện người cao tuổi. Hoàn trả lại cho ông O số tiền tạm ứng án phí mà ông O đã nộp là 600.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí đã nộp số BH/2018/0000252 ngày 22 tháng 4 năm 2019 và biên lai thu tạm ứng án phí đã nộp số BI/2019/0014187 ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Chi cục thi hành án huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

11.2. Ông Nguyễn Văn H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi. Hoàn trả lại cho ông Huyện số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số BH/2018/0002817 ngày 28/6/2019 của Chi cục thi hành án huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

11.3. Bà Nguyễn Thị Ánh T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số BI/2019/0005911 ngày 19/8/2020 của Chi cục thi hành án huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

11.4. Bà Trần Thị P được miễn án phí dân sự phúc thẩm do thuộc diện người cao tuổi.

11.5. Anh Nguyễn Tấn T2 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà anh T2 đã nộp theo biên lai số 0002405 ngày 03/12/2021 của Chi cục thi hành án huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

11.6. Chị Nguyễn Thị Bích G1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị G1 đã nộp theo biên lai số 0002275 ngày 26/11/2021 của Chi cục thi hành án huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

12. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Phước O phải chịu số tiền xem xét, thẩm định, đo đạc tại chỗ và định giá T2 sản là 3.634.000đ (Ba triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn đồng). Số tiền này ông O đã nộp tạm ứng và chi xong.

13. Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

14. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự N3 thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

15. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện L;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- CCTHADS huyện L;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Ngọc Giao